

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **152/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: **16/8/2019**

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Võ Phước Hoà Bình**
2. Ông **Nguyễn Văn Dực**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Luân**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè.

Trong ngày **16** tháng **8** năm **2019** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số **492/2019/TLST-HNGĐ** ngày **15/7/2019** về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **165/2019/QĐXXST-HNGĐ** ngày **05/8/2019** giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: Chị **Phan Thị U**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Anh T, chị U có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày **09/7/2019** các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối anh T và chị U cưới nhau vào năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H theo giấy đăng ký kết hôn số **141** ngày **26/8/2002**. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, chị U không quan tâm đến

gia đình mà tự ý bỏ nhà đi Vũng Tàu sinh sống, vợ chồng đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ đầu năm 2018 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên anh T yêu cầu ly hôn với chị U.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 20/10/1990, Nguyễn Quốc C1, sinh ngày 10/5/1997 và Nguyễn Trọng N, sinh ngày 14/3/2004. Hiện cháu C và cháu C1 đã thành niên có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, còn cháu N khi ly hôn anh T yêu cầu chăm sóc nuôi dưỡng, không yêu cầu chị U phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 22/7/2019 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Phan Thị U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn như anh T trình bày là đúng, trong thời gian chung sống thì vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì trầm trọng, do anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên mới làm đơn yêu cầu ly hôn. Do chị U còn tình cảm với anh T nên không đồng ý ly hôn mong vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 20/10/1990, Nguyễn Quốc C1, sinh ngày 10/5/1997 và Nguyễn Trọng N, sinh ngày 14/3/2004. Hiện cháu C và C1 đã thành niên có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, còn cháu N khi ly hôn chị U yêu cầu chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Do mai mối anh T và chị U cưới nhau vào năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H theo giấy đăng ký kết hôn số 141 ngày 26/8/2002 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, chị U không quan tâm đến gia đình mà tự ý bỏ nhà đi Vũng Tàu sinh sống, vợ chồng đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ đầu năm 2018 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên anh T yêu cầu ly hôn với chị U, còn chị U thì không đồng ý ly hôn do chị vẫn còn tình cảm với anh T.

Xét, sau khi anh T và chị U xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1990 vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn do chị U không quan tâm đến gia đình mà tự ý bỏ nhà đi Vũng Tàu sinh sống từ năm 2017 cho đến nay. Chị U cho rằng chị vẫn còn tình cảm với anh T nên không đồng ý ly hôn và chị cũng đưa ra giải pháp do chị hiện tại sinh sống ở Vũng Tàu để chăm sóc con

chung, nên chị không thể về sinh sống với anh T được khi nào tới ngày nghỉ lễ hoặc ngày nghỉ tết thì chị mới về chung sống với anh T. Tuy nhiên, giải pháp của chị U đưa ra không được anh T đồng ý vì vợ chồng phải sinh sống cùng nhau, quan tâm chăm sóc lẫn nhau thì cuộc sống gia đình mới hạnh phúc. Đồng thời, Toà án đã động viên hoà giải nhưng anh T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị U. Từ những tình tiết này, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị U đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 20/10/1990, Nguyễn Quốc C1, sinh ngày 10/5/1997 và Nguyễn Trọng N, sinh ngày 14/3/2004. Hiện cháu C và cháu C1 đã thành niên có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết, còn cháu N khi ly hôn thì anh T và chị U đều yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng. Tuy nhiên, việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo tốt về mọi mặt đối với con chung. Xét, từ khi anh T và chị U sống ly thân cho đến nay cháu N do anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đã ổn định cuộc sống và đảm bảo tốt về mọi mặt. Đồng thời, theo lời khai của cháu N cũng có nguyện vọng được sống với anh T khi anh T và chị U ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống cho con chung, nên anh T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu N khi ly hôn là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, chị U yêu cầu nuôi dưỡng chăm sóc cháu N là không có căn cứ để chấp nhận. Anh T không yêu cầu chị U phải cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản và nợ chung: Tự thoả thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh T, căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án nên anh T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Phan Thị U.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trọng N, sinh ngày 14/3/2004 cho anh Nguyễn Văn T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, chị Phan Thị U không phải cấp dưỡng nuôi con, do anh T không có yêu cầu. Chị U có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002067 ngày 15/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên xem như anh T đã nộp xong tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T, chị Phan Thị U có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khoẻ

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi..... giờ.....phút, ngày **08** tháng **4** năm **2019**

Tại: Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khoẻ**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Võ Văn Cường**

2. Ông **Trần Thanh Tùng**

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 97/2019/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” giữa:

* Nguyên đơn: Ông **Trần Phi Danh**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp 1, xã An Hữu, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: Bà **Ngô Thị Các**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp 1, xã An Hữu, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Về điều luật áp dụng: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%).

2. Về nội dung:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Thành Luân được ly hôn với chị Phạm Thị Thảo.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận giữa anh Luân và chị Thảo giao con chung tên Nguyễn Ngọc Trúc Lam, sinh ngày 02/01/2017 cho chị Phạm Thị Thảo tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thành Luân tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), thời gian thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi, lao động được. Anh Nhựt được quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày chị Thảo có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền cấp dưỡng nếu anh Luân chậm thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Thành Luân phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 09629 ngày 17/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên anh Luân còn phải nộp tiếp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Thành Luân, chị Phạm Thị Thảo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết 3/3 (100%).

3. Về các vấn đề khác:

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày **16** tháng **8** năm **2019**.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Hồ Văn Khoẻ

-

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND thị trấn Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe